

Lớp	STTHS	Họ và tên		Nữ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	LS-ĐL	HTN	KHTN	GDDP	GDTC	Nghệ thuật	ĐTB	XLHL	Hạng	XLHK	CP	KP	DH	KQ
6/1	50	LÊ NGUYỄN BẢO	TRÂN	X	2.8				5.6			3.0	7.8	6.4				7.6	6.9	Đ	5.8	Đ	Đ	Đ	5.70	CĐ		K	0	4		LB
6/3	15	LÊ QUỐC	HIẾU		5.6				5.1			4.3	7.0	6.1				7.8	6.7	Đ	6.3	Đ	Đ	Đ	6.10	Đ		K	3	0		LL
6/3	26	TRƯƠNG VÕ HOÀNG	LONG		5.8				2.0			3.5	6.8	6.3				6.7	5.8	Đ	5.9	Đ	Đ	Đ	5.40	CĐ		K	9	0		LB
6/3	41	TRẦN NHƯ	QUỲNH	X	5.1				2.5			5.0	6.9	6.4				7.0	5.3	Đ	6.2	Đ	Đ	Đ	5.60	CĐ		K	10	0		LB
6/5	9	HUỲNH THỊ MỸ	HOA	X	5.1				5.7			3.8	6.6	6.3				8.2	5.0	Đ	5.1	Đ	Đ	Đ	5.70	Đ		K	0	1		LL
6/5	12	ĐINH TRỌNG	KHẢI		4.0				4.0			5.5	7.0	6.9				6.3	6.7	Đ	5.6	Đ	Đ	Đ	5.80	Đ		K	2	1		LL
6/5	23	NGUYỄN TẤN	PHÁT		5.6				5.1			2.8	7.1	6.8				7.2	6.3	Đ	6.1	Đ	Đ	Đ	5.90	CĐ		K	0	3		LB
6/5	29	HUỲNH VI	THÁI		2.8				3.0			2.8	5.9	6.3				6.7	5.0	Đ	5.3	Đ	Đ	Đ	4.70	CĐ		K				LB
6/6	5	HỒ HỮU	ĐỨC		5.8				5.4			5.5	7.9	8.0				7.8	7.1	Đ	6.0	Đ	Đ	Đ	6.70	Đ		K	0	1		LL
6/6	7	TRẦN MINH	HẬU		6.4				1.0			3.3	6.6	10.0				6.5	7.1	Đ	6.6	Đ	Đ	Đ	5.90	CĐ		K	7	1		LB
6/7	5	TRẦN VĂN	DŨNG		5.7				2.8			5.0	6.5	6.4				7.7	5.7	Đ	5.9	Đ	Đ	Đ	5.70	CĐ		T				LB
6/7	13	ĐỖ MINH	LÂM		7.4				6.2			4.8	8.3	8.0				7.4	7.8	Đ	6.4	Đ	Đ	Đ	7.00	Đ		T	2	1		LL
6/7	32	NGUYỄN PHÚ	TRỌNG		3.3				6.0			5.0	8.8	9.1				9.1	6.7	Đ	6.9	Đ	Đ	Đ	6.90	CĐ		Đ	1	0		LB
6/7	34	TIÊU NGỌC	TUYỀN	X	5.1				6.2			5.8	7.9	6.3				8.0	7.2	Đ	6.4	Đ	Đ	Đ	6.60	Đ		T	1	2		LL
6/8	6	NGUYỄN TRẦN THANH	HẢI		4.5				4.0			5.0	7.8	7.4				7.8	6.9	Đ	6.8	Đ	Đ	Đ	6.30	Đ		K	0	12		LL
6/8	14	HỒ VÕ LÂM	KIỆT		5.0				6.5			5.0	8.4	7.4				6.3	6.9	Đ	6.5	Đ	Đ	Đ	6.50	Đ		Đ	2	39		LL
6/8	15	NGUYỄN THANH	KIỆT		3.0				5.8			5.0	8.1	7.0				7.6	5.8	Đ	6.1	Đ	Đ	Đ	6.10	CĐ		Đ	0	3		LB
6/8	18	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG TRÀ	MY	X	2.0				5.0			2.0	8.1	8.7				7.5	7.2	Đ	6.9	Đ	Đ	Đ	5.90	CĐ		T				LB
6/8	35	ĐẶNG NGỌC QUANG	TRÍ		2.5				2.0			5.0	7.5	7.6				7.4	5.4	Đ	6.2	Đ	Đ	Đ	5.50	CĐ		K	3	7		LB
6/8	38	LÊ VÕ MỸ	TUYẾT	X	5.0				5.4			7.0	7.9	8.1				7.0	7.2	Đ	7.5	Đ	Đ	Đ	6.90	K		T				LL
6/9	11	PHAN MINH	KHANG		3.0				0.5			3.3	6.6	6.6				7.6	6.3	Đ	6.1	Đ	Đ	Đ	5.00	CĐ		K	2	3		LB
6/9	19	TRƯƠNG TRỌNG	NGHĨA		6.3				6.3			6.5	8.0	7.8				9.4	7.9	Đ	8.6	Đ	Đ	Đ	7.60	K		K	1	3		LL
6/9	28	PHAN TRẦN THANH	THẢO	X	3.3				5.9			4.3	7.8	6.8				7.5	6.9	Đ	6.7	Đ	Đ	Đ	6.20	CĐ		K	3	1		LB
6/9	35	NGÔ GIA	TÚ		4.3				5.0			5.8	6.8	6.1				7.4	5.9	Đ	6.1	Đ	Đ	Đ	5.90	Đ		K				LL
6/10	3	NGUYỄN LÊ GIA	BẢO		6.2				5.0			3.8	7.1	7.8				8.6	6.5	Đ	6.8	Đ	Đ	Đ	6.50	Đ		K				LL
6/10	11	HỨA NHƯ	HUỲNH	X	5.1				6.7			3.0	8.2	7.9				8.0	5.4	Đ	7.1	Đ	Đ	Đ	6.40	CĐ		Đ	11	1		LB
6/10	28	PHẠM NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	X	3.3				1.5			0.8	6.3	6.2				5.9	9.0	Đ	5.3	Đ	Đ	Đ	4.80	CĐ		K	2	5		LB
6/10	29	LÊ THÀNH	TÀI		6.4				5.2			3.5	7.4	7.7				8.8	7.5	Đ	7.9	Đ	Đ	Đ	6.80	Đ		K				LL
6/10	35	DANH THÀNH	TÌNH		7.5				5.2			4.0	8.3	7.0				9.2	5.0	Đ	6.9	Đ	Đ	Đ	6.60	Đ		K	0	2		LL
7/2	17	HOÀNG BÁ	KIỆT		3.8				3.5			3.0	6.3	7.1				5.7	5.9	Đ	5.9	Đ	Đ	Đ	5.20	CĐ		Đ	3	0		LB
7/3	5	NGUYỄN NHẬT	CƯỜNG		1.3				5.5			5.0	8.0	7.0				6.8	7.0	Đ	5.7	Đ	Đ	Đ	5.80	CĐ		T				LB
7/5	6	TRẦN KIÊN	CƯỜNG		7.3				7.0			6.0	8.5	9.3				7.7	7.6	Đ	6.2	Đ	Đ	Đ	7.50	K		K	2	1		LL

Lớp	STTHS	Họ và tên		Nữ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Ngữ văn	Lịch Sử	Địa Lí	Ngoại ngữ	GDCD	Công nghệ	Thể dục	Âm nhạc	Mỹ thuật	Tin học	LS-ĐL	HTN	KHTN	GDDP	GDTC	Nghệ thuật	ĐTB	XLHL	Hạng	XLHK	CP	KP	DH	KQ	
7/5	8	TRƯƠNG TẤN	DUY		6.5				5.3			5.5	7.7	7.7				7.0	5.9	Đ	7.1	Đ	Đ	Đ	Đ	6.60	Đ		K	1	2		LL
7/5	13	HUỖNH THỊ NGỌC	HÂN	X	5.4				6.2			6.3	8.1	8.8				8.3	7.9	Đ	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	7.30	Đ		K	1	1		LL
7/5	15	HUỖNH CÔNG	HIỂU		6.3				5.3			3.5	7.9	7.0				6.8	6.4	Đ	7.2	Đ	Đ	Đ	Đ	6.30	Đ		K	1	3		LL
7/5	21	NGUYỄN DUY	KHANG		4.3				5.3			4.5	7.5	8.5				8.1	7.4	Đ	7.3	Đ	Đ	Đ	Đ	6.60	Đ		K	0	2		LL
7/5	30	NGUYỄN CHÍ	NGUYỄN		6.4				5.4			4.5	7.7	6.5				8.9	7.1	Đ	7.4	Đ	Đ	Đ	Đ	6.70	Đ		K				LL
7/5	37	TRẦN NGUYỄN MINH	QUANG		6.3				3.8			3.0	8.0	8.4				7.3	6.5	Đ	5.9	Đ	Đ	Đ	Đ	6.20	CĐ		K	4	7		LB
7/5	45	NGÔ THỊ CẨM	TIỀN	X	6.8				4.3			4.8	8.6	8.3				9.0	7.3	Đ	7.2	Đ	Đ	Đ	Đ	7.00	Đ		K	2	1		LL
7/5	47	NGUYỄN MINH	TOÀN		4.3				5.3			2.5	8.8	8.8				6.6	6.0	Đ	6.9	Đ	Đ	Đ	Đ	6.20	CĐ		K	0	3		LB
7/5	53	TRẦN THỊ KIM	XUYẾN	X	6.5				7.3			6.3	7.5	8.8				7.3	7.6	Đ	6.4	Đ	Đ	Đ	Đ	7.20	K		K				LL
7/6	3	NGUYỄN HOÀNG	BẢO		5.3				5.2			6.0	6.9	5.9				5.6	6.3	Đ	5.8	Đ	Đ	Đ	Đ	5.90	Đ		K				LL
7/6	4	HOÀNG PHƯƠNG	DUY		4.5				3.3			5.0	7.0	6.2				8.3	6.8	Đ	7.7	Đ	Đ	Đ	Đ	6.10	CĐ		K				LB
7/6	8	TRẦN QUANG	HUY		5.0				2.3			3.5	7.4	7.8				7.8	5.8	Đ	7.2	Đ	Đ	Đ	Đ	5.90	CĐ		K	1	1		LB
7/6	10	HỒ DUY	KHANG		4.8				5.1			5.0	7.6	7.2				8.1	5.2	Đ	5.6	Đ	Đ	Đ	Đ	6.10	Đ		K	11	2		LL
7/6	18	NGUYỄN THÀNH	NGHĨA		4.0				5.6			4.5	7.6	8.1				7.0	5.6	Đ	5.0	Đ	Đ	Đ	Đ	5.90	Đ		K	0	1		LL
7/6	29	NGÔ TẤN	PHÁT		3.0				2.5			3.5	5.3	8.0				6.8	6.1	Đ	6.4	Đ	Đ	Đ	Đ	5.20	CĐ		K	1	0		LB
7/6	46	NGUYỄN THỊ NHƯ	TRANG	X	2.8				6.1			2.8	7.9	7.9				8.2	6.3	Đ	7.0	Đ	Đ	Đ	Đ	6.10	CĐ		K	15	2		LB
8/2	5	NGUYỄN HỒNG	ANH		3.5	9.0	3.9	7.6	5.4	6.1	4.7	4.3	7.0	5.7	Đ	Đ	Đ	6.3								5.80	Tb		K	1	2		LL
8/2	23	NGUYỄN QUỐC ĐĂNG	KHOA		4.3	9.0	4.8	7.5	5.6	6.8	4.8	4.4	7.7	9.1	Đ	Đ	Đ	5.8								6.30	Tb		K	1	0		LL
8/2	26	TRẦN QUANG	LONG		3.9	4.5	7.9	8.1	6.2	7.7	5.9	5.8	7.6	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3								6.80	Tb		K				LL
8/2	28	ĐẶNG HUỖNH HÙNG	MINH		4.3	5.7	5.3	8.3	5.5	6.8	4.1	4.1	7.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0								6.20	Tb		K	1	0		LL
8/2	31	NGUYỄN THÀNH	NHÂN		3.5	5.3	5.5	8.2	6.6	8.5	8.1	4.5	8.6	7.6	Đ	Đ	Đ	6.3								6.60	Tb		T	2	0		LL
8/2	50	NGUYỄN BẢO	TRÂN	X	0.0	5.3	4.1	8.2	7.0	9.6	5.9	4.3	8.4	9.3	Đ	Đ	Đ	6.5								6.20	Kem		K	1	0		LB
8/3	4	NGUYỄN VÕ GIA	BẢO		6.5	4.4	5.5	7.8	6.4	8.5	7.3	5.9	7.9	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1								7.10	Tb		K				LL
8/3	10	LÝ GIA	HÀO		5.8	4.4	4.9	6.7	5.9	6.7	6.8	5.8	8.6	9.5	Đ	Đ	Đ	6.8								6.50	Tb		K	2	1		LL
8/3	46	ĐẶNG THỊ ÁNH	TRÂM	X	6.5	4.3	4.3	5.4	5.0	5.6	4.9	3.9	5.6	6.4	Đ	Đ	Đ	5.3								5.20	Tb		K	23	2		LL
8/3	47	TRƯƠNG NGỌC	TRÂM	X	6.3	5.9	6.2	8.1	6.4	8.6	6.0	5.0	8.2	9.0	Đ	Đ	Đ	7.4								7.00	Tb		K	6	0		LL
8/3	50	NGUYỄN TRẦN MINH	VY	X	5.3	3.8	4.4	4.7	5.0	5.3	4.0	4.0	6.7	5.8	Đ	Đ	Đ	5.2								4.90	Y		K	2	2		LB
8/3	54	NGUYỄN THỊ KIM	XUYẾN	X	6.5	7.5	4.7	7.3	6.5	6.7	5.9	4.8	8.8	7.4	Đ	Đ	Đ	7.2								6.70	Tb		K				LL
8/5	13	ĐINH TRỌNG	HẢI		1.0	0.0	3.6	6.8	3.5	6.2	4.2	4.5	6.9	8.2	Đ	Đ	Đ	5.1								4.50	Kem		K	10	8		LB
8/5	17	Đào Minh	Hiếu		3.9	5.8	5.0	6.7	5.0	7.3	6.4	7.3	7.5	7.8	Đ	Đ	Đ	6.0								6.20	Tb		K	1	4		LL
8/5	18	NGUYỄN MINH	HIỂU		2.5	3.8	4.3	7.0	5.9	7.8	5.9	3.5	8.6	9.1	Đ	Đ	Đ	5.5								5.80	Y		K	0	4		LB
8/5	40	NGUYỄN TRƯỜNG	THỌ		4.3	6.8	4.1	6.2	4.7	3.5	8.0	2.8	6.0	5.9	Đ	Đ	Đ	5.4								5.20	Y		Tb	3	6		LB
8/5	44	TRƯƠNG TRỌNG	TRÍ		7.0	7.3	8.6	6.7	4.3	6.5	6.1	2.3	7.4	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4								6.50	Y		K	0	2		LB
8/6	4	TÔ HỒNG	ÂN		3.7	4.2	7.5	7.9	5.2	7.9	5.1	6.3	6.8	6.4	Đ	Đ	Đ	6.8								6.20	Tb		K	1	0		LL
8/6	18	LÊ TRUNG	KIÊN		2.3	8.0	4.8	6.3	3.5	8.3	4.2	2.3	7.1	5.7	Đ	Đ	Đ	6.0								5.30	Y		K	0	2		LB

